

Bản án số: 01/2020/HNGĐ – ST.

Ngày 24/02/2020.

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG, TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Ngọc Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hương;

2. Bà Trần Thị Huệ;

Thư ký phiên toà: Ông Hà Tiến Dũng – Thư ký, Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, Lào Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 283/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M - Sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L. (Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức H - Sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 25/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H kết hôn ngày 06/5/2009. Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H xảy ra mâu thuẫn nên đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 109/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H đã tạo dựng được một số tài sản chung gồm có như sau:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng đất 70m² tại thửa đất số 380 tại tờ bản đồ số P1-06 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/10/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L. Trị giá quyền sử dụng đất 500.000.000VNĐ (*Năm trăm triệu đồng*).

Tài sản thứ hai: 01 căn nhà cấp IV mái lợp tôn, diện tích xây dựng khoảng 65m² và công trình phụ, được xây dựng trên diện tích đất 70m² tại thửa đất số 380 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức H, tại địa chỉ thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L. Giá trị căn nhà và công trình phụ xây dựng trên đất là 120.000.000VNĐ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Tài sản thứ ba: Khoản tiền góp vốn mua chiếc xe đầu kéo biển kiểm soát 24C-04985. Đây là chiếc xe do chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Đức H và anh Phạm Xuân L góp vốn mua chung chiếc xe để kinh doanh, mua vào năm 2015 của công ty Trường Hải Lào Cai với giá là 1.600.000.000VNĐ (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*). Khi mua xe chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Đức H và anh Phạm Xuân L thống nhất giấy tờ đăng ký xe mang tên anh Phạm Xuân L. Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H góp 400.000.000VNĐ (*Bốn trăm triệu đồng*). Anh Phạm Xuân L góp 400.000.000VNĐ (*Bốn trăm triệu đồng*). Số tiền còn lại 800.000.000VNĐ (*Tám trăm triệu đồng*) anh Phạm Xuân L đứng ra vay vốn ngân hàng, hàng tháng lấy tiền kinh doanh vận tải một phần để trả Ngân hàng, còn lại thì chia nhau mỗi người $\frac{1}{2}$ lợi nhuận. Sau một thời gian sử dụng, kinh doanh chung giữa anh Phạm Xuân L và anh Nguyễn Đức H không hiệu quả nên đã thống nhất, chuyển hẳn chiếc xe sang cho anh Phạm Xuân L sở hữu, anh Phạm Xuân L nhận trả toàn bộ số nợ Ngân hàng còn lại và khấu hao máy móc, thống nhất giá trị phần vốn góp mỗi người 400.000.000VNĐ nay còn lại là 310.000.000VNĐ. Tháng 8/2018 anh Phạm Xuân L đã thanh toán trả cho anh Nguyễn Đức H nhận và quản lý số tiền này.

Khi ly hôn thì chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H đã thống nhất tài sản để tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H đã không thể thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản, nên chị Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng giải quyết chia những tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/01/2020 chị Nguyễn Thị M có đơn rút một phần yêu cầu giải quyết đối với tài sản là quyền sử dụng đất 70m² tại thửa đất số 380 tại tờ bản đồ số P1-06 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức H.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng giải quyết, giao cho anh Nguyễn Đức H được sử dụng 70m² đất ở và sở hữu căn nhà cấp IV và công trình phụ xây dựng trên đất mang tên anh Nguyễn Đức H và anh Nguyễn Đức H đang quản lý khoản tiền góp vốn mua xe kinh doanh do anh Phạm Xuân L trả, anh Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị M $\frac{1}{2}$ số tiền góp vốn kinh doanh xe với anh Phạm Xuân L, số tiền là 155.000.000VNĐ (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*); $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất đã được định giá là 56.055.015VNĐ (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm*

ngàn không trăm mười lăm đồng) và $\frac{1}{2}$ số tiền chị Nguyễn Thị M thanh toán trả tiền anh Nguyễn Đức H còn nợ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D là 15.000.000VNĐ (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng là 226.055.015VNĐ (Hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm mười lăm đồng).

Trong bản tự khai ngày 16/10/2019 cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đức H trình bày: Tại thời điểm ly hôn tháng 7/2018 anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M thống nhất tự thỏa thuận chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến nay chị Nguyễn Thị M đề nghị Tòa án chia tài sản anh Nguyễn Đức H có ý kiến như sau:

Đối với chiếc xe đầu kéo biển kiểm soát 24C-04985 mua năm 2015. Nguồn gốc chiếc xe này của anh Phạm Xuân L, trú tại tổ dân phố số 4, thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Tất cả giấy tờ sở hữu hợp pháp đều mang tên anh Phạm Xuân L. Kể từ khi mua xe cho đến nay anh Phạm Xuân L vẫn sử dụng và là chủ sở hữu hợp pháp, giữa anh Nguyễn Đức H và anh Phạm Xuân L không có thỏa thuận về việc góp vốn chung tiền mua xe. Anh Nguyễn Đức H chỉ được anh Phạm Văn Linh thuê lái chiếc xe đầu kéo khoảng 01 năm tính từ năm 2015, sau đó anh Nguyễn Đức H không lái chiếc xe này nữa và đi làm thuê chỗ khác, không có ràng buộc gì đối với tài sản trên. Vì vậy, việc chị Nguyễn Thị M đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia giá trị một nửa số tiền góp vốn mua chiếc xe còn lại 310.000.000VNĐ anh Nguyễn Đức H không chấp nhận.

Đối với tài sản là diện tích đất 70m² tại thửa đất số 380 tờ bản đồ số P1-06 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/10/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại địa chỉ thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L, đây là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Đức H trước thời kỳ hôn nhân với chị Nguyễn Thị M, nguồn gốc tài sản là do anh Nguyễn Đức H được bố đẻ mua cho. Anh Nguyễn Đức H kết hôn với chị Nguyễn Thị M năm 2009, đến năm 2016, anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai số tiền 100.000.000VNĐ (Một trăm triệu đồng) để xây dựng căn nhà cấp IV mái lợp tôn diện tích sàn khoảng 65m² có công trình phụ trong nhà. Khi xây dựng hết khoảng 110.000.000VNĐ, anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M làm lụng để thêm tiền hoàn tất công trình. Anh Nguyễn Đức H thừa nhận tài sản chung của anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M là 01 nhà xây cấp IV (Bên trong có kèm công trình phụ) diện tích xây dựng khoảng 65m², giá trị tài sản trên đất phụ thuộc vào việc Nhà nước định giá. Anh Nguyễn Đức H đề nghị Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật, còn quyền sử dụng 70m² đất là tài sản riêng của anh Nguyễn Đức H.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Đức H xác định, đối với khoản tiền thanh toán trả tiền còn nợ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 số tiền là 30.000.000VNĐ (Ba mươi triệu đồng). Đây là số tiền của anh Nguyễn Đức H trả cho ông Phạm Văn D không phải tiền của anh và chị Nguyễn

Thị M, nên anh Nguyễn Đức H không nhất trí trả cho chị Nguyễn Thị M $\frac{1}{2}$ khoản tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Đức H theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng anh Nguyễn Đức H vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M xin rút yêu cầu chia phần tài sản là khoản tiền góp vốn mua xe kinh doanh chung, do anh Phạm Xuân L trả cho anh Nguyễn Đức H số tiền là 310.000.000VNĐ. Chị Nguyễn Thị M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết: Giao cho anh Nguyễn Đức H sử dụng 70m² đất ở và sở hữu căn nhà cấp IV và công trình phụ xây dựng trên đất mang tên anh Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L, buộc anh Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất đã được định giá là 56.055.015VNĐ (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn không trăm mười lăm đồng*) và $\frac{1}{2}$ số tiền chị Nguyễn Thị M đã thanh toán trả tiền còn nợ khi anh Nguyễn Đức H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 là 15.000.000VNĐ (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng cộng là 71.055.015VNĐ (*Bảy mươi một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm mười lăm đồng*). Ngoài ra chị Nguyễn Thị M không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên toà là đúng theo các quy định của pháp luật, đảm bảo đúng trình tự luật định; không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử; Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ đảm bảo đúng pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 217, 218 và Điều 219; khoản 2, Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản đối với khoản tiền góp vốn mua xe ô tô kinh doanh chung với anh Phạm Xuân L, anh Nguyễn Đức H đang quản lý là 310.000.000VNĐ (*Ba trăm mười triệu đồng*).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, đối với căn nhà cấp IV và công trình phụ xây dựng trên đất mang tên anh Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L có giá trị định giá là 112.110.031VNĐ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm mười nghìn, không trăm ba mươi một đồng*) và khoản tiền chị Nguyễn Thị M thanh toán trả tiền còn nợ khi anh Nguyễn Đức H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2012 cho ông Phạm Văn D số tiền là 30.000.000VNĐ (*Ba mươi triệu đồng*).

Ngoài ra còn đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về nội dung tranh chấp*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã xác định: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H kết hôn ngày 06/05/2009. Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H tạo dựng được một số tài sản gồm:

01 căn nhà xây cấp IV mái lợp tôn xộp không trần diện tích xây dựng đã được thẩm định là 52,377m² và công trình phụ được xây trên diện tích đất 70m², thửa đất số 380 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/10/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L, có giá trị được định giá là 112.110.031VNĐ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm mười nghìn, không trăm ba mươi một đồng*).

Khoản tiền 30.000.000VNĐ (*Ba mươi triệu đồng*), chị Nguyễn Thị M thanh toán trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 mà anh Nguyễn Đức H còn nợ lại từ năm 2004 khi nhận chuyển nhượng 70m² đất, thửa đất số 380 chưa thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M đều xác định: Năm 2016 anh Nguyễn Đức H và chị Nguyễn Thị M có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai số tiền 100.000.000VNĐ (*Một trăm triệu đồng*) để xây dựng căn nhà xây cấp IV mái lợp tôn xộp, có công trình phụ trong nhà (Khoản tiền vay của Ngân hàng đã được tất toán). Theo kết quả xem xét thẩm định đã đo đạc, diện tích xây dựng của căn nhà cấp IV là 52,377m², có phần xây dựng tường rào, mái lợp tôn trước sân nhà. Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H thừa nhận đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, theo quy định tại khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với quy định tại điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Kết luận định giá tài sản ngày 15/01/2020 đã xác định tổng giá trị tài sản trên đất, tại thời điểm định giá là 112.110.031VNĐ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm mười nghìn, không trăm ba mươi một đồng*)

Đối với khoản tiền 30.000.000VNĐ chị Nguyễn Thị M thanh toán trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 mà anh Nguyễn Đức H còn nợ lại từ năm 2004. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M xác định, lý do chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất 70m² tại thửa đất số 380, tờ bản đồ số P1-06 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ngày 31/10/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L là vì: Khi về chung sống với anh Nguyễn Đức H năm 2012 lúc đó chị Nguyễn Thị M có góp công sức cùng với anh Nguyễn Đức H trả cho ông Phạm Văn D số tiền 30.000.000VNĐ nhận chuyển nhượng đất mà anh Nguyễn Đức H còn nợ lại chưa thanh toán từ năm 2004. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị M xin rút yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất 70m² tại thửa đất số 380, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức H. Chị Nguyễn Thị M yêu cầu anh Nguyễn Đức H phải hoàn trả cho chị ½ khoản tiền 30.000.000VNĐ mà chị Nguyễn Thị M đã trả cho ông Phạm Văn D.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Đức H cho rằng khi anh nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn D vào năm 2004 có nợ lại ông Phạm Văn D khoản tiền 8.000.000VNĐ tương đương với 01m đất có chiều dài theo mặt đường là đúng. Đến năm 2012 anh Nguyễn Đức H đã trả cho ông Phạm Văn D số tiền 30.000.000VNĐ tương đương với 01m đất tại thời điểm thanh toán, đây là khoản tiền mẹ anh là bà Nguyễn Thị N cho để trả cho ông Phạm Văn D, không phải là khoản tiền của anh và chị Nguyễn Thị M nên anh Nguyễn Đức H không đồng ý hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M ½ khoản tiền 30.000.000VNĐ đã trả cho ông Phạm Văn D.

Bà Nguyễn Thị N khai nhận: *“Việc mua đất của ông Phạm Văn D 04m đất với giá 8.000.000VNĐ 1m làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Đức H khi thanh toán tiền có nợ lại ông Phạm Văn D 01m, khi nào trả hết tiền thì ông Phạm Văn D giao bìa đồ lại. Khi trả tiền do giá đất tăng nên ông Phạm Văn D đòi trả 1m là 30.000.000VNĐ. Số tiền này tôi cho con trai tôi là anh Nguyễn Đức H đi trả cho ông Phạm Văn D cùng với chị Nguyễn Thị M, việc đưa tiền cho anh Nguyễn Đức H chỉ đưa trong gia đình không có căn cứ gì. Đối với các khoản tiền cho anh Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị N không yêu cầu trả lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc chia tài sản do anh Nguyễn Đức H quyết định”.*

Lời khai của ông Phạm Văn D đã xác định: *“Năm 2004 tôi có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đức H khoảng 70m² đất tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L có chiều rộng theo mặt đường thôn Tả Hà là 04m chiều sâu là 17m, với giá là 32.000.000VNĐ tính giá 8.000.000VNĐ/1m chiều rộng theo mặt đường. Khi chuyển nhượng bà Nhung mẹ anh Hải trả tiền được 24.000.000VNĐ tương đương với 03m mặt đường và xin nợ lại 8.000.000VNĐ tương đương với 01m chiều rộng theo mặt đường. Đến năm 2006 tôi đã hoàn tất các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Nguyễn Đức H, nhưng bà Nhung và anh Hải không có tiền trả nốt cho tôi nên tôi đã giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2012 sau khi chị Minh kết hôn với anh Hải, thì chị Nguyễn Thị M là người trực tiếp đến trả cho tôi số tiền còn nợ lại 01m chiều dài theo mặt đường tại thời điểm đó là 30.000.000VNĐ. Vì khi thỏa thuận nợ lại 01m khi thanh toán sẽ trả theo giá thị trường. Tôi khẳng định khoản tiền 30.000.000VNĐ này là tiền của chị Nguyễn Thị M trực tiếp trả cho tôi chứ không phải là tiền của bà Nhung, số tiền nợ*

tôi gần 10 năm tôi đã đòi bà Nhung nhiều lần nhưng không trả cho tôi. Khi chị Minh trả tiền cho tôi thì tôi trả bìa đồ mang tên anh Hải cho chị Nhung.

Như vậy, khoản tiền 30.000.000VNĐ chị Nguyễn Thị M trả khoản tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 mà anh Nguyễn Đức H còn nợ lại từ năm 2004 là có thật. Lời khai của anh Nguyễn Đức H và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N xác định khoản tiền bà Nguyễn Thị N cho anh Nguyễn Đức H và anh Nguyễn Đức H đến trả tiền cho ông Phạm Văn D là không có căn cứ.

Như vậy, tài sản chung của chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Đức H hiện có được xác định như sau:

01 căn nhà xây cấp IV mái lợp tôn xộp không trần diện tích xây dựng là 52,377m² và các công trình phụ được xây trên diện tích đất 70m², thửa đất số 380 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L, có giá trị được định giá là 112.110.031VNĐ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm mười nghìn, không trăm ba mươi một đồng*).

Khoản tiền 30.000.000VNĐ (*Ba mươi triệu đồng*), chị Nguyễn Thị M thanh toán trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012.

Tổng giá trị tài sản là 142.112.031VNĐ (*Một trăm bốn mươi hai triệu, một trăm mười hai nghìn, không trăm ba mươi một đồng*).

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M yêu cầu chia tài sản, buộc anh Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản là 1/2 giá trị tài sản trên đất đã được định giá là 56.055.015VNĐ (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn không trăm mười lăm đồng*) và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M 1/2 số tiền đã thanh toán trả tiền còn nợ khi anh Nguyễn Đức H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 là 15.000.000VNĐ (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng cộng là 71.055.015VNĐ (*Bảy mươi một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm mười lăm đồng*) là có căn cứ cần được chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 5.000.000VNĐ (*Năm triệu đồng*), Tòa án đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 5.000.000VNĐ (*Năm triệu đồng*). Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Đức H yêu cầu chia tài sản nên mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000VNĐ (5.000.000VNĐ: 2). Do đó, anh Nguyễn Đức H hoàn phải trả lại cho chị Nguyễn Thị M số tiền 2.500.000VNĐ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Theo qui định của pháp luật nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Nguyễn Đức H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 217, 218 và Điều 219; khoản 2, Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản đối với khoản tiền góp vốn mua xe kinh doanh chung với anh Phạm Xuân L. Anh Nguyễn Đức H đang quản lý số tiền là 310.000.000VNĐ (*Ba trăm mười triệu đồng*). Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có quyền yêu cầu khởi kiện lại đối với phần yêu cầu chia tài sản đã rút.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, cụ thể như sau.

+ Anh Nguyễn Đức H được quyền sở hữu tài sản là 01 căn nhà xây cấp IV mái lợp tôn xộp không trần diện tích xây dựng là 52,377m² và các công trình phụ được xây trên diện tích đất 70m², thửa đất số 380 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức H tại thôn T, xã S, huyện B, tỉnh L, có giá trị được định giá là 112.110.031VNĐ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm mười nghìn, không trăm ba mươi một đồng*)

+ Anh Nguyễn Đức H phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản là ½ giá trị tài sản trên đất là 56.055.015VNĐ (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn không trăm mười lăm đồng*) và có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị M ½ số tiền đã thanh toán trả tiền còn nợ khi anh Nguyễn Đức H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn D năm 2012 là 15.000.000VNĐ (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng cộng là 71.055.015VNĐ (*Bảy mươi một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm mười lăm đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người yêu cầu chị Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền chênh lệch về tài sản và khoản tiền phải hoàn trả, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu anh Nguyễn Đức H không thi hành xong khoản tiền phải trả chênh lệch về tài sản, thì hàng tháng anh Nguyễn Đức H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất tương ứng với thời gian chưa thi hành án, theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Nguyễn Đức H phải hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị M số tiền số tiền 2.500.000VNĐ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 3.552.751VNĐ (*Ba triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi một đồng*) tiền án phí dân sự chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại 7.950.000VNĐ (*Bảy triệu chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0009714 ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Chị Nguyễn Thị M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 4.397.249VNĐ (*Bốn triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng*).

Anh Nguyễn Đức H phải chịu 3.552.751VNĐ (*Ba triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm năm một đồng*) tiền án phí dân sự chia tài sản.

Bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bảo Thắng (02);
- Chi cục THA dân sự huyện Bảo Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tập án;
- UBND huyện Bảo Thắng;

(Đã ký)

Bùi Ngọc Thanh